TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-ST
Ngày 18-4-2025
"V/v Ly hôn giữa bà T và ông H"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Hoài và bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên toà số 49/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 55/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị Bé T**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện An B, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: **Ông Trần Văn H**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án bà Nguyễn Thị Bé T trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị Bé T (gọi tắt là bà T) và ông Trần Văn H (gọi tắt là ông H) chung sống với nhau vào năm 2003 hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 02/6/2010.

Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do ông H không tu chí làm ăn, ham mê chơi cờ bạc gây nợ nần đã nhiều lần bà T phải trả nợ thay chồng, vì cuộc sống gia đình bà T phải bươn trải đi làm ăn ở nơi khác thì ông H tỏ thái độ ghen tuông dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, rất nhiều lần bà T còn bị ông H đánh đập. Vì thương các con đồng thời nhiều lần ông H hứa thay đổi nên bà T chịu đựng trong nhiều năm. Tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, ngày càng trầm trọng, đời sống vợ chồng không có hạnh phúc và đến nay không còn tình cảm với chồng nên bà T đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có hai con chung tên Trần Trọng L, sinh ngày 07/11/2004 (đã trưởng thành và phát triển bình thường) và cháu Trần Phi L1, sinh ngày 05/02/2011. Bà T có nguyên vọng được nuôi dưỡng cháu Trần Phi L1 sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Trần Văn H có ý kiến trình bày như sau:

Ông H thống nhất với ý kiến của bà T về việc vợ chồng chung sống vào năm 2003 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông H thừa nhận trong thời gian chung sống ông H có chơi bời cờ bạc gây nợ nần cho gia đình và hay nhắc chuyện cũ làm cho bà T không hài lòng. Tuy nhiên đến nay ông H đã suy nghĩ lại muốn thay đổi bản thân để vợ chồng hàn gắn cùng lo cho con cái và không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung, ông H thống nhất với lời trình bày của bà T vợ chồng có hai người con chung. Trường hợp Tòa án cho vợ chồng ly hôn ông H thống nhất tôn trọng nguyện vọng của con và cùng thỏa thuận con ở với ai người đó nuôi, người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng ông H xác định không có và

không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Trần Phi L1 có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Nội dung thống nhất: Bà T và ông H thống nhất chung sống với nhau vào năm 2003 có thực hiện đăng ký kết hôn vào năm 2010. Về con chung ông bà xác định có hai người con chung trong đó có một người con tên Trần Trọng L đã trưởng thành và phát triển bình thường, đối với con chung tên Trần Phi L1 khi ly hôn theo nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nôi dung không thống nhất: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông H, ông H không đồng ý ly hôn với bà T.

Thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao căn cước công dân của bà T; các giấy khai sinh của con chun, xác nhận cư trú của bị đơn. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) đảm bảo đúng theo quy định. Đối với bị đơn vắng mặt đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Không có kiến nghị phần tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà T ly hôn với ông H; về con chung giao cháu Trần Phi L1 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung, ghi nhận ý kiến của bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Về quan hệ pháp luật: Bà T yêu cầu ly hôn với ông H và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

Sự vắng mặt của bị đơn tại phiên toà: Bị đơn - ông H đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ ba nhưng vắng mặt tại phiên toà không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Tại Toà án, bà T và ông H đều xác định trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do ông H không tu chí làm ăn để phát triển kinh tế gia đình mà tham gia chơi cờ bạc gây nợ nần và bà T phải nhiều lần trả nợ thay chồng. Ngoài ra ông H còn có tính ghen tuông dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn kéo dài, hôn nhân không có hạnh phúc. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần mở phiên hòa giải đoàn tụ nhưng bà T đều không đồng ý đoàn tụ với chồng vì xác định không còn tình cảm với chồng muốn kết thúc cuộc sống hôn nhân với ông H. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng diễn ra trong thời gian dài, ngày càng trầm trọng và đời sống hôn nhân không thể hàn gắn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho bà T ly hôn với ông H**.**

2.2 Về con chung: Bà T và ông H có hai con chung tên Trần Trọng L, sinh ngày 07/11/2004 và cháu Trần Phi L1, sinh ngày 05/02/2011.

Đối với Trần Trọng L đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Đối với cháu Trần Phi L1 có nguyện vọng được sống chung với mẹ, hiện nay bà T lao động có thu nhập đảm bảo việc nuôi dưỡng giáo dục con chung, do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Trần

Phi L1 cho bà T nuôi dưỡng sau khi giải quyết cho bà T và ông H ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà T và ông H đều xác định không có và không có yêu cầu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Bé T và ông Trần Văn H.

2. Về con chung:

Đối với Trần Trọng L sinh ngày 07/11/2004 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Đối với cháu Trần Phi L1, sinh ngày 05/02/2011 giao cho bà Nguyễn Thị Bé T nuôi dưỡng sau khi bà Nguyễn Thị Bé T và ông Trần Văn Hùng H ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của bà Nguyễn Thị Bé T không yêu cầu ông Trần Văn H cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Trần Văn H xác định không có tài sản chung và nợ chung, không ai có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bé T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003570 ngày 30/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị Bé T đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Nam Yên;
- Lưu, HS, VP.